

Số: 151/19/BHHC-TCHC

V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2019.

Bắc Hà, ngày 12 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**
Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 0214 6294668

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Văn Thập**

Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: 0983078545

Loại công bố thông tin:

<input type="checkbox"/>	24 giờ
<input type="checkbox"/>	72 giờ
<input type="checkbox"/>	Bất thường
<input type="checkbox"/>	Theo yêu cầu
<input checked="" type="checkbox"/>	Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà ngày 12/07/2019 tại đường dẫn: <http://www.thuydienbachalaocai.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VP HĐQT;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**

Số: 150 /19/BHHC-TCKT

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế quý 2 năm 2019
giảm so với quý 2 năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Hà, ngày 12 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 (Đã soát xét);

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.

Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà (mã cổ phiếu BHA) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2019 là: - 21.505.928.191 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2018 là: - 13.236.695.259 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2019 giảm 8.269.232.932 đồng, tương đương 62.47% so với quý 2 năm 2018.

Lý do chủ yếu:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2019 giảm 15.956.190.581 đồng so với cùng kỳ 2018, tương ứng với 28,31% là do lưu lượng nước về hồ ít hơn nên sản lượng điện phát lên lưới thấp hơn so với quý II năm 2018.

+ Chi phí tài chính giảm 3.558.940.588 đồng tương ứng với 10.2% do Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn, giảm dư nợ gốc của Ngân hàng.

+ Chi phí quản lý giảm 393.301.203 đồng tương ứng với 15.78% do quản trị điều hành hiệu quả.

Trên đây là những nguyên nhân chính lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 giảm so với quý 2/2018

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT, TCHC.



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thập



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Thôn Lùng Xa - Xã Cốc Ly - Huyện Bắc Hà - Tỉnh Lào Cai * Điện thoại: 0214.6294.668 * Fax: 0214.6268.606

Văn phòng đại diện: 491 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội * ĐT/Fax: 0243.5520.443

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Bắc Hà, ngày.....tháng.....năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58 785 274 367	82 828 888 164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 524 256 299	49 685 878 257
1. Tiền (11)	111	V.01	4 524 256 299	49 685 878 257
2. Các khoản tương đương tiền (121,1288)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh (121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128)	123			
III. Các khoản phải thu	130		54 261 018 068	32 871 030 515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131		38 077 070 468	18 660 212 682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		5 805 045 637	5 308 584 637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138,338)	136	V.03	10 378 901 963	8 902 233 196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho (151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			271 979 392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (333)	153			271 979 392
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác (141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1930 928 849 273	1978 548 036 297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn (331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác (338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (2293)	219			
II. Tài sản cố định	220		1929 164 735 320	1976 722 741 004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1929 164 735 320	1976 722 741 004
- Nguyên giá (211)	222		2599 627 955 465	2597 199 491 929
- Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		-670 463 220 145	-620 476 750 925
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá (212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá (213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá (217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (241)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 764 113 953	1 825 295 293
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	1 764 113 953	1 825 295 293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21		
3. Thiết bị, Vật tư, Phụ tùng thay thế, dài hạn (1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác (2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		1989 714 123 640	2061 376 924 461
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1371 518 170 537	1391 034 011 700
I. Nợ ngắn hạn	310		136 635 995 885	161 064 764 135
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311		15 420 760 351	22 043 406 621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	V.16	14 927 063 009	18 918 531 267
4. Phải trả người lao động (334)	314		1 106 939 197	1 034 636 760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	V.17		446 772 205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD (337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.18	54 611 490 073	10 249 674 027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(341,3439)	320	V.18	50 369 743 255	108 371 743 255
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)	322		200 000 000	
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ(171)	324			
II. Nợ dài hạn	330		1234 882 174 652	1229 969 247 565
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn (335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn (336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác (338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338		1234 882 174 652	1229 969 247 565
9. Trái phiếu chuyển đổi (3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi (41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ (356)	343			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	618 195 953 103	670 342 912 761
I. Vốn chủ sở hữu	410		618 195 953 103	670 342 912 761
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411		660 000 000 000	660 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết (41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi (41112)	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển (414)	418		200 000 000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		-42 004 046 897	10 342 912 761
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (4211)	421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (4212)	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí (431)	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		1989 714 123 640	2061 376 924 461

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chấp



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

QUÝ 2 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40 390 750 613	56 346 941 194	72 565 848 106	81 949 718 017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		40 390 750 613	56 346 941 194	72 565 848 106	81 949 718 017
4. Giá vốn hàng bán	11		28 494 629 314	28 283 475 609	58 704 922 994	56 645 640 776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		11 896 121 299	28 063 465 585	13 860 925 112	25 304 077 241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 046 369	409 470	223 809 063	507 699 096
7. Chi phí tài chính	22		31 331 180 367	34 890 120 955	61 301 632 732	63 728 956 348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31 331 180 367	34 890 120 955	61 301 632 732	63 728 956 348
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 098 918 198	2 492 219 401	4 757 459 963	5 301 736 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25]	30		-21 532 930 897	-9 318 465 301	-51 974 358 520	-43 218 916 101
11. Thu nhập khác	31		27 002 706	19 721 545	27 398 862	19 721 545
12. Chi phí khác	32			3 937 951 503		4 640 227 176
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		27 002 706	-3 918 229 958	27 398 862	-4 620 505 631
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		-21 505 928 191	-13 236 695 259	-51 946 959 658	-47 839 421 732
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		-21 505 928 191	-13 236 695 259	-51 946 959 658	-47 839 421 732

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngày .. tháng .. năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21,505,928,191)	43,212,518,300
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		25,001,596,502	99,773,465,349
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,046,369)	(198,615,160)
Chi phí lãi vay	06		31,331,180,367	130,519,477,266
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ	08		34,825,802,309	273,306,845,755
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(21,118,008,161)	39,157,172,436
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		13,497,874,269	(13,693,265,369)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		61,181,340	(1,588,793,555)
Tiền lãi vay đã trả	13		(9,028,760,413)	(132,209,401,753)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(320,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,238,089,344	164,652,557,514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,398,757,671)	(146,115,764,263)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,046,369	198,615,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,397,711,302)	(145,917,149,103)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10,000,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	115,087,072,913
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,002,000,000)	(95,636,256,745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58,002,000,000)	29,450,816,168
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(45,161,621,958)	48,186,224,579
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49,685,878,257	1,499,653,678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4,524,256,299	49,685,878,257

Tổng Văn Long

Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thập

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày..... Tháng..... năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCD-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 07/03/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 07/03/2018 là 660.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 66.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình k
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, thông qua ĐHĐCĐ, sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

53/0000000000
 (H)
 B
 24/0

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	-
- Chi phí xây lắp		
- Chi phí thiết bị		
- Chi phí khác		
	-	-
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	-
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	1,764,113,953	1,825,295,293
	1,764,113,953	1,825,295,293
	1,764,113,953	1,825,295,293

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	5,441,613,084	9,041,991,414	10,307,879,824	4,175,724,674
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	71,484,006	135,117,840	176,034,317	30,567,529
Thuế tài nguyên	1,345,119,944	6,828,989,268	6,425,439,190	1,748,670,022
Các khoản khác phí, lệ phí....	12,060,314,233	6,440,397,051	9,528,610,500	8,972,100,784
	18,918,531,267	22,446,495,573	26,437,963,831	14,927,063,009

2.
 IC
 PH
 1
 1
 1

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	71,009,405	65,225,596
Bảo hiểm xã hội	17,149,634	19,118,105
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,523,331,034	10,165,330,326
	54,611,490,073	10,249,674,027

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗ/lãi lũy kế LN	
		sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	-	10,342,912,761
Lợi nhuận quý 1/2019	-	(30,441,031,467)	(30,441,031,467)
Lợi nhuận quý 2/2019	-	(21,505,928,191)	(21,505,928,191)
Giảm khác	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Tại ngày 30/06/2019	660,000,000,000	-	(41,804,046,897)

Ghi chú: Trích quỹ KT theo ND6 của NQ số:99/2019/NQ-BHHC-ĐHĐCĐ phiên họp ĐHĐCĐ thường niên ngày 26/4

105
T
I
A
I
Đ
I
E
H
A
L
A
C

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 31/12/2018		Số thực góp tại 30/06/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	291,130,830,000	44.11%	291,130,830,000	44.11%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	60,953,620,000	9.24%	60,953,620,000	9.24%
Vốn góp công ty chứng khoán liên minh VN	3,000,000,000	0.45%		0.00%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	58,500,000,000	8.86%	159,666,000,000	24.19%
Công ty Cổ Phần Hưng Doanh Việt	166,000,000,000	25.15%		0.00%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới	47,757,620,000	7.24%	4,491,620,000	0.68%
Cổ đông khác	32,657,930,000	4.95%	143,757,930,000	21.78%
	660,000,000,000	100.00%	660,000,000,000	100.00%

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	40,390,750,613	301,093,729,832
	40,390,750,613	301,093,729,832

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	28,494,629,314	112,363,322,163
	28,494,629,314	112,363,322,163

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,046,369	696,494,893
	1,046,369	696,494,893

37-C
L
N
CAI

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	31,331,180,367	131,399,595,025
	31,331,180,367	131,399,595,025

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,713,766,237	16,565,513,113
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	25,001,596,502	99,280,857,959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254,418,562	1,324,200,874
Chi phí bằng tiền khác	1,623,766,211	5,022,131,922
	30,593,547,512	122,192,703,868

22. THU NHẬP KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	27,002,706	53,533,815
	27,002,706	53,533,815

23. CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí khác	-	5,038,941,347
	-	5,038,941,347

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21,505,928,191)	43,164,497,692
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(21,505,928,191)	43,164,497,692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	66,000,000	66,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66,000,000	66,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(326)	654

M.S. 1.0.1

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	31/12/2018	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,524,256,299	49,685,878,257	4,524,256,299	49,685,878,257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48,455,972,431	27,562,445,878	48,455,972,431	27,562,445,878
	52,980,228,730	77,248,324,135	52,980,228,730	77,248,324,135
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1,285,251,917,907	1,338,340,990,820	1,285,251,917,907	1,338,340,990,820
Phải trả người bán, phải trả khác	70,032,250,424	32,293,080,648	70,032,250,424	32,293,080,648
Chi phí phải trả	-	446,772,205	-	446,772,205
	1,355,284,168,331	1,371,080,843,673	1,355,284,168,331	1,371,080,843,673

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,524,256,299	-	-	4,524,256,299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48,455,972,431	-	-	48,455,972,431
	52,980,228,730	0	0	52,980,228,730
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đư	49,685,878,257	-	-	49,685,878,257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,562,445,878	-	-	27,562,445,878
	77,248,324,135	0	0	77,248,324,135

30/06/2019
CỔ ĐÔNG
HỮU
BẮC
HÀ

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở

dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	50,369,743,255	1,234,882,174,652	-	1,285,251,917,907
Phải trả người bán, phải trả khác	70,032,250,424	-	-	70,032,250,424
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	120,401,993,679	1,234,882,174,652	0	1,355,284,168,331
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	108,371,743,255	1,229,969,247,565	-	1,338,340,990,820
Phải trả người bán, phải trả khác	32,293,080,648	-	-	32,293,080,648
Chi phí phải trả	446,772,205	-	-	446,772,205
	141,111,596,108	1,229,969,247,565	0	1,371,080,843,673

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Văn Long
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thập
Tổng Giám đốc





Lào Cai, ngày..... Tháng..... năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thập

102.
NG
PH
YE
CI
A T.

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 06 Năm 2019

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Bắc Hà . Huyện Bắc Hà		-	51,595,400	51,595,400
Công ty TNHH Cao Hà	32,738,747	32,738,747	43,466,317	43,466,317
Công ty Xây dựng cấp thoát nước & HTKT.LICOGI	1,186,008,779	1,186,008,779	1,486,008,779	1,486,008,779
Hợp tác xã Công Khánh	19,842,159	19,842,159	19,842,159	19,842,159
TCty XD và PT hạ tầng - LICOGI		-	242,006,457	242,006,457
Công ty CP Đầu tư tây Bắc Quốc Tế	582,896,002	582,896,002	344,940,200	344,940,200
Công ty TNHH Khánh Dur	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Công ty CP Viettronic Công nghiệp	33,130,083	33,130,083	411,721,403	411,721,403
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc	192,788,858	192,788,858		-
Công ty TNHH Đức Cường	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	345,989,026	345,989,026	9,278,539	9,278,539
Công ty TNHH Deloitte.	66,000,000	66,000,000		-
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10	58,967,422	58,967,422	88,967,422	88,967,422
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18	11,076,680,203	11,076,680,203	13,476,680,203	13,476,680,203
Công ty LICOGI 20	819,248,529	819,248,529	4,532,175,616	4,532,175,616
Công ty MTV cơ khí Đông Anh (LICOGI)		-	270,111,250	270,111,250
Công ty lắp máy điện nước LICOGI	19,605,439	19,605,439	19,605,439	19,605,439
Công ty Cổ phần bảo hiểm Pjico	625,735,014	625,735,014		-
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện		-	277,320,847	277,320,847
Trung tâm quan trắc môi trường	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Công ty CP thương mại thành an	35,843,500	35,843,500		-
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật thủy	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTROL	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC		-	344,400,000	344,400,000
Công ty cổ phần LICOGI 15	2,420,600	2,420,600	2,420,600	2,420,600
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	1,294,847	1,294,847	1,294,847	1,294,847
Công ty TNHH tư vấn kiểm toán Compt	116,600,000	116,600,000	216,600,000	216,600,000
Viện kinh tế xây dựng	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	15,420,760,351	15,420,760,351	22,043,406,621	22,043,406,621

1058
: TY
: AN
: IEN
: IA
- LAOC

Phụ lục 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ ngắn hạn	50,369,743,255	50,369,743,255	-	58,002,000,000	108,371,743,255	108,371,743,255
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay đối tượng khác			-			
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7)	34,367,743,255	34,367,743,255		42,000,000,000	76,367,743,255	76,367,743,255
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	16,002,000,000	16,002,000,000		16,002,000,000	32,004,000,000	32,004,000,000
b, Vay dài hạn	1,234,882,174,652	1,234,882,174,652	4,912,927,087	-	1,229,969,247,565	1,229,969,247,565
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	833,698,469,787	833,698,469,787	4,912,927,087		828,785,542,700	828,785,542,700
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	97,853,969,500	97,853,969,500			97,853,969,500	97,853,969,500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	121,610,586,000	121,610,586,000			121,610,586,000	121,610,586,000
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	127,599,149,365	127,599,149,365			127,599,149,365	127,599,149,365
Nợ dài hạn	-	-				
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)	-	-				
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng L	54,120,000,000	54,120,000,000			54,120,000,000	54,120,000,000
Cộng	1,285,251,917,907	1,285,251,917,907	4,912,927,087	58,002,000,000	1,338,340,990,820	1,338,340,990,820

Trong đó: - Số còn phải trả trong vòng 12 tháng: 50.369.743.255 vnd